

Số: 18/NQ-HĐND

Dương Kinh, ngày 15 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG DƯƠNG KINH
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp; Quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán điều chỉnh chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách năm 2025 phường Dương Kinh sau sắp xếp; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân phường về việc điều chỉnh dự toán ngân sách phường năm 2025 sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Thông báo kết luận số: 120-TB/ĐU ngày 08/4/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy cho ý kiến về điều chỉnh quyết toán ngân sách phường năm 2025;

Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 06/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường về việc điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 13/BC-BKTNS ngày 09/4/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2025, như sau:

Điều chỉnh số liệu quyết toán chi ngân sách năm 2025 tại các biểu mẫu số 48, biểu mẫu số 50 theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường.

- Điều chỉnh giảm số tổng nguồn thu ngân sách địa phương từ 219.468.874.094 đồng còn 219.467.374.094 đồng, trong đó:

+ Điều chỉnh giảm số thu ngân sách địa phương hưởng 100% từ 10.614.052.878 đồng còn 10.612.552.878 đồng.

- Điều chỉnh giảm số kết dư ngân sách địa phương từ 5.905.478.436 đồng còn 5.903.978.436 đồng.

- Điều chỉnh tăng số thu thuế thu nhập cá nhân từ 15.075.008.254 đồng lên 15.076.508.254 đồng.

- Điều chỉnh giảm số thu lệ phí trước bạ từ 13.771.644.667 đồng còn 13.770.144.667 đồng, trong đó phần ngân sách địa phương được hưởng từ 4.650.893.292 đồng còn 4.649.393.292 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân phường:

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 theo quy định.
- Chỉ đạo cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND phường theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết này.

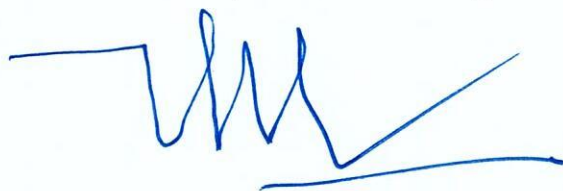
Biểu mẫu số 48, Biểu mẫu số 50 Nghị quyết này thay thế các Biểu mẫu số 48, Biểu mẫu số 50 của Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Dương Kinh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025. Các biểu còn lại giữ nguyên theo Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân phường khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày ký./

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND thành phố;
- Sở Tài chính;
- TTĐU, TT HĐND, UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Các Tổ đại biểu HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể phường;
- Công TTĐT phường;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Phùng Văn Thanh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

PHƯỜNG DƯƠNG KINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của HĐND phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	200,074,511,600	219,467,374,094	19,392,862,494	109.7
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	5,690,000,000	11,061,352,028	5,371,352,028	194.4
-	Thu NSĐP hưởng 100%	5,460,000,000	10,612,552,878	5,152,552,878	194.4
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	230,000,000	448,799,150	218,799,150	195.1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	194,384,511,600	194,384,511,600	0	100.0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	146,081,000,000	146,081,000,000	0	100.0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	48,303,511,600	48,303,511,600	0	100.0
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
IV	Thu kết dư		788,569,113	788,569,113	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13,232,941,353	13,232,941,353	
B	TỔNG CHI NSĐP	216,482,685,600	213,563,395,658	-2,919,289,942	98.7
I	Tổng chi cân đối NSĐP	216,482,685,600	198,030,429,392	-18,452,256,208	91.5
1	Chi đầu tư phát triển			0	
2	Chi thường xuyên	213,527,685,600	195,075,429,392	-18,452,256,208	91.4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	2,955,000,000	2,955,000,000	0	100.0
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu			0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		14,409,966,266	14,409,966,266	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
IV	Chi quản lý qua ngân sách				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1,123,000,000	1,123,000,000	
D	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP		5,903,978,436		
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
G	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
H	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
PHƯỜNG DƯƠNG KINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của HĐND phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN (A+B+C+D)	8,952,000,000	5,690,000,000	380,495,284,074	25,082,862,494	4,250.4	440.8
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8,952,000,000	5,690,000,000	366,473,773,608	11,061,352,028	4,093.8	194.4
I	Thu nội địa	8,952,000,000	5,690,000,000	366,473,773,608	11,061,352,028	4,093.8	194.4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý		-	185,801,323	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			185,801,323			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý		-	190,382,277	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			12,207,273			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			178,175,004			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-	9,102,054,474	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			5,103,506,562			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,998,547,912			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,300,000,000	230,000,000	31,572,371,469	448,799,150	1,372.7	195.1
	- Thuế giá trị gia tăng			27,286,691,845	448,799,150		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4,285,679,624			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thu thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,192,000,000		15,076,508,254		1,264.8	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường			231,150,000			
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>						
7	Lệ phí trước bạ	2,800,000,000	2,800,000,000	13,770,144,667	4,649,393,292	491.8	166.0
8	Phí, lệ phí	215,000,000	215,000,000	388,051,450	233,932,600	180.5	108.8
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>						
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>						
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,770,000,000	1,770,000,000	2,179,378,048	1,890,925,411	123.1	106.8
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước		-	4,906,964,297			
12	Tiền sử dụng đất			283,881,069,735			
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách			1,686,394,614	534,798,575		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	675,000,000	675,000,000	3,303,503,000	3,303,503,000	489.4	489.4
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			788,569,113	788,569,113		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			13,232,941,353	13,232,941,353		